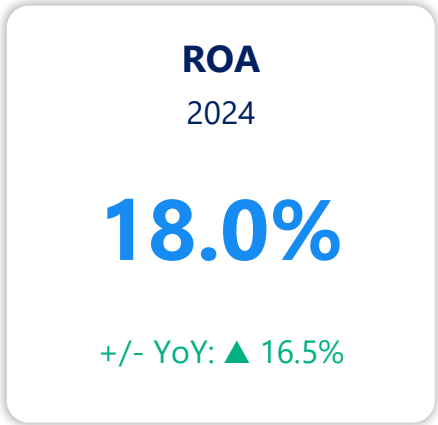
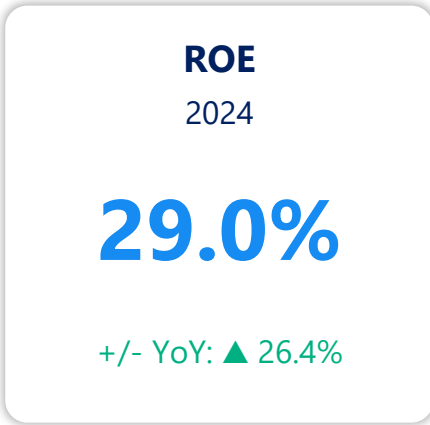
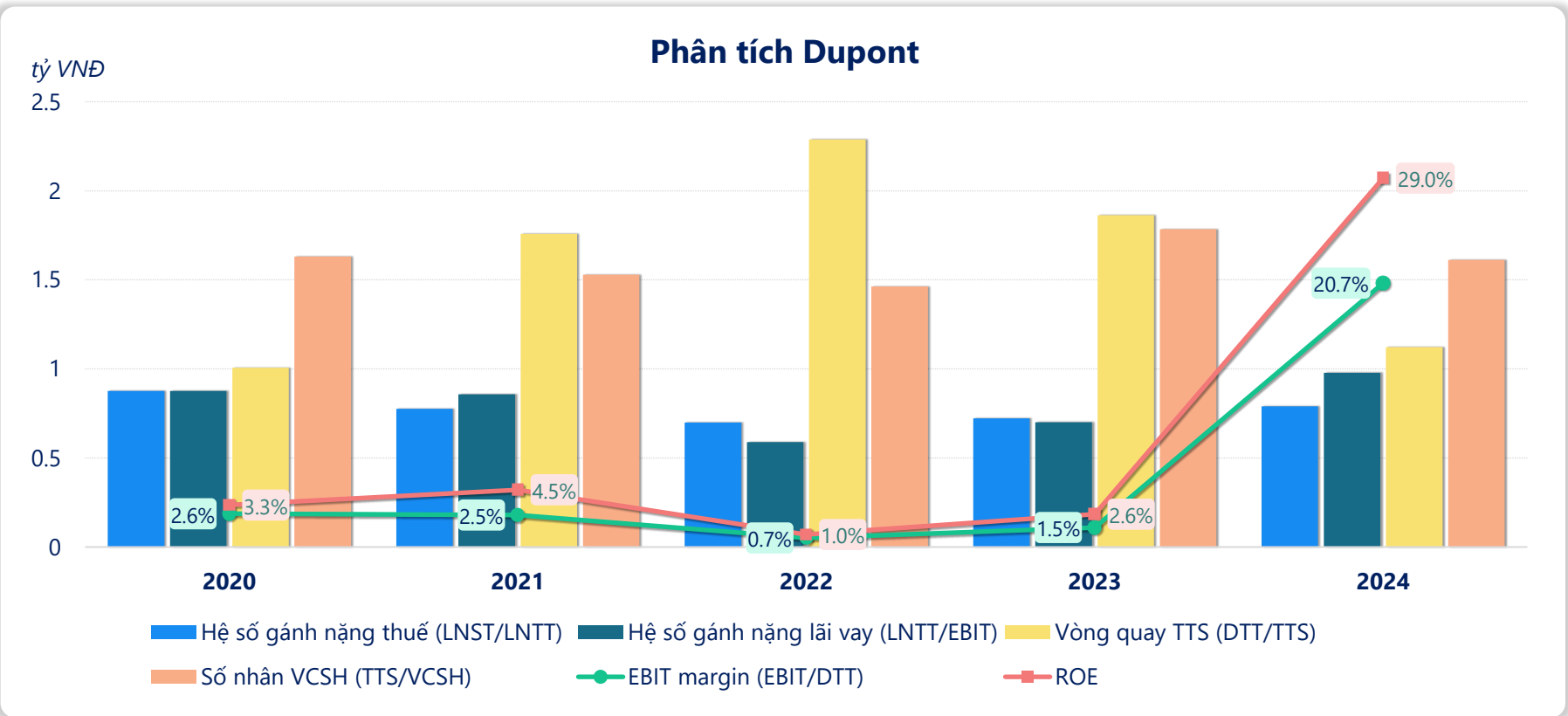
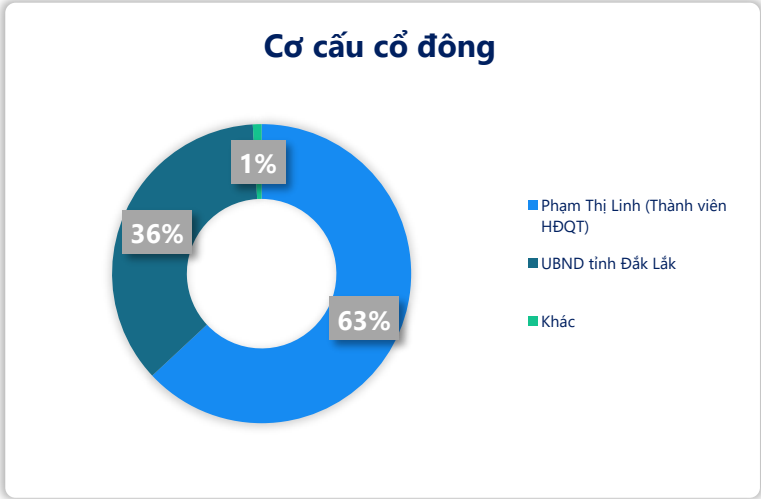


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		25,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,100 - 28,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		320
Số lượng CPLH (CP)		12,650,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		75
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(1.50)
EPS		3,723
P/E		6.8

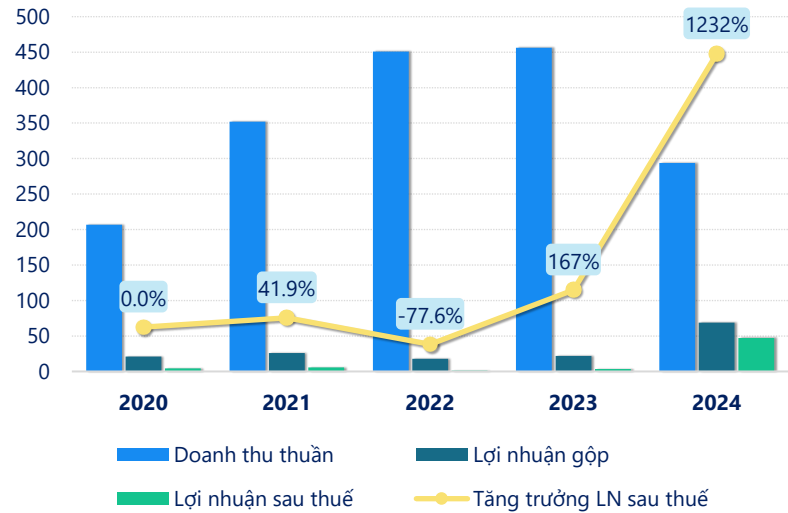
	YTD	1T	3T	6T
CFV		2.8%	20.5%	33.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cà phê Thăng Lợi (UPCOM: CFV)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

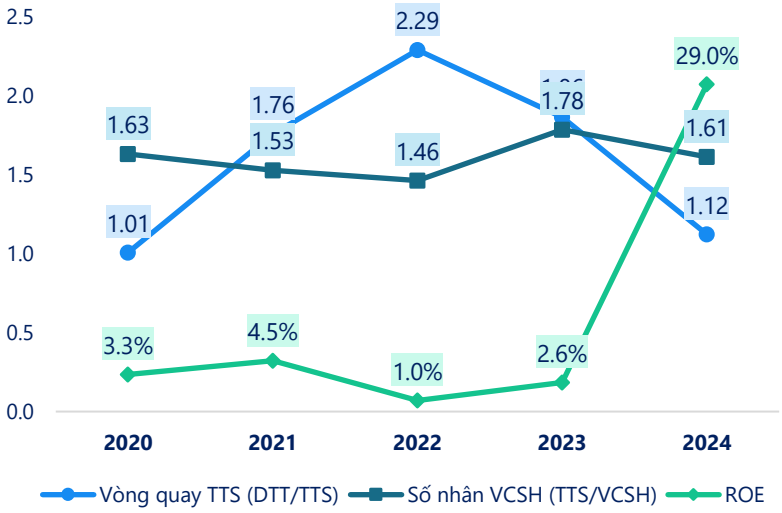


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **20.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

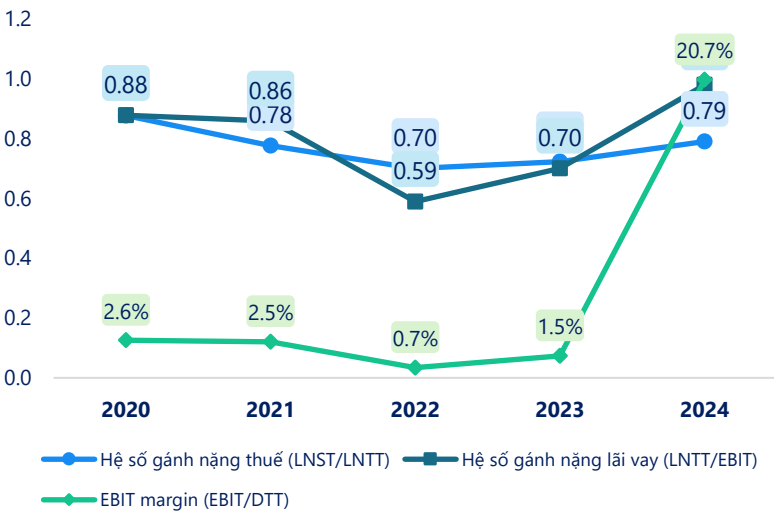
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CFV** ghi nhận doanh thu thuần **293.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **47.09** tỷ đồng, lần lượt **giảm 35.6%** và **tăng 1232%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **29.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

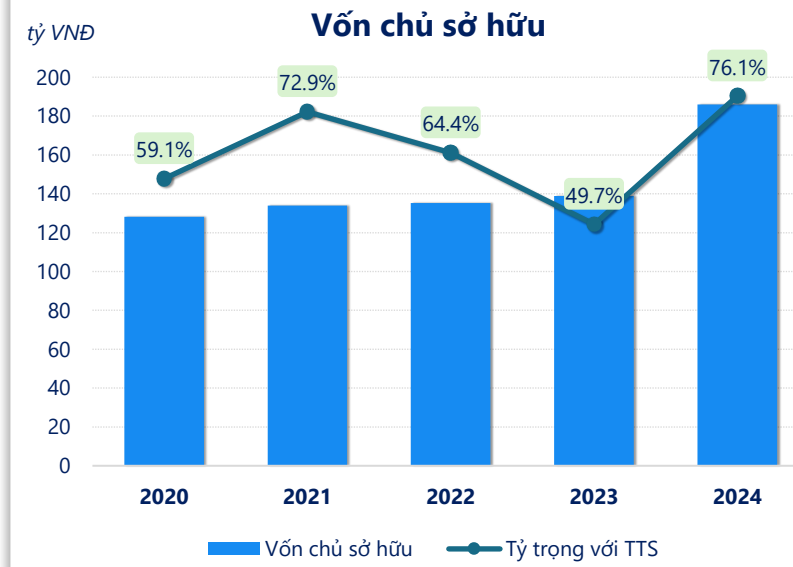
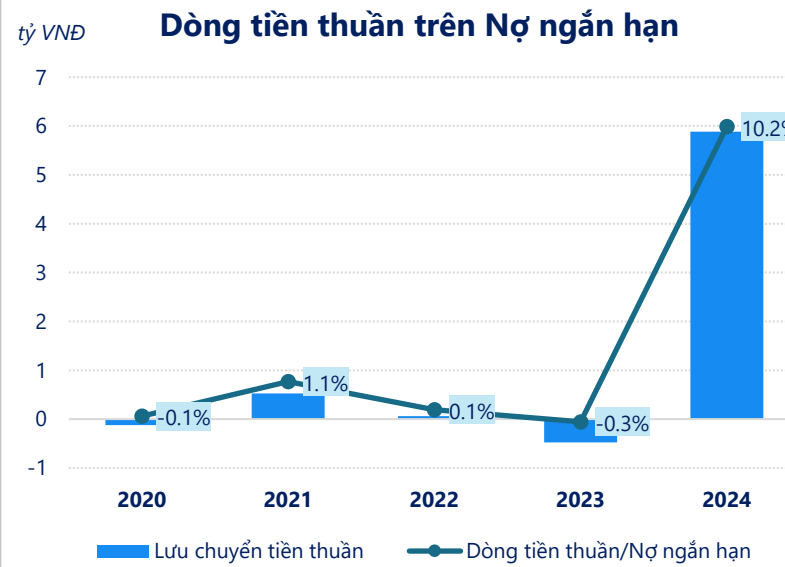
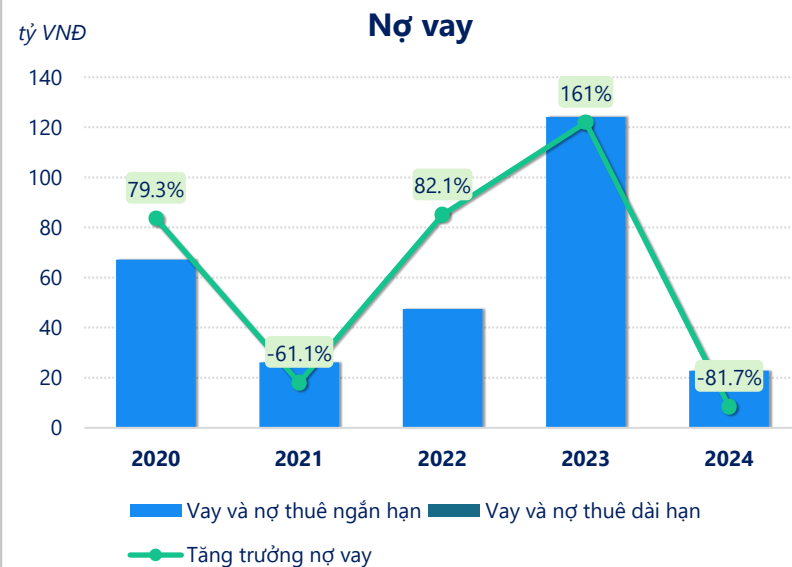
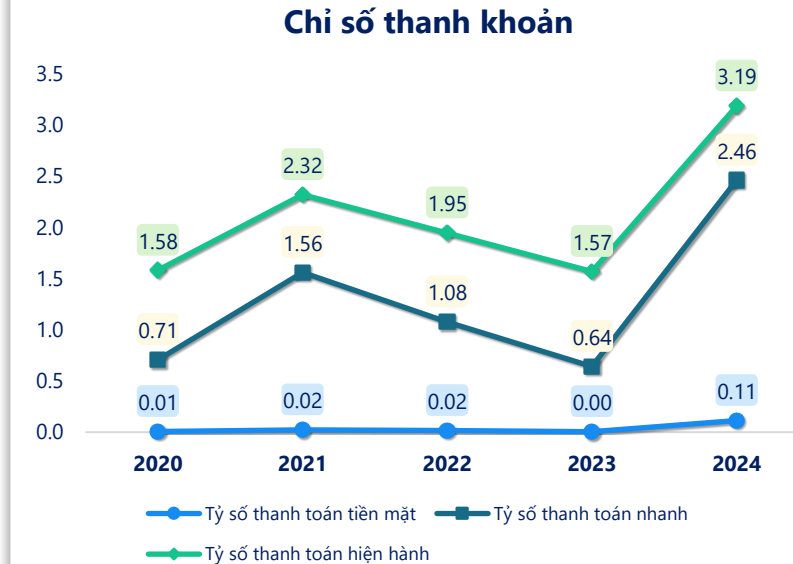
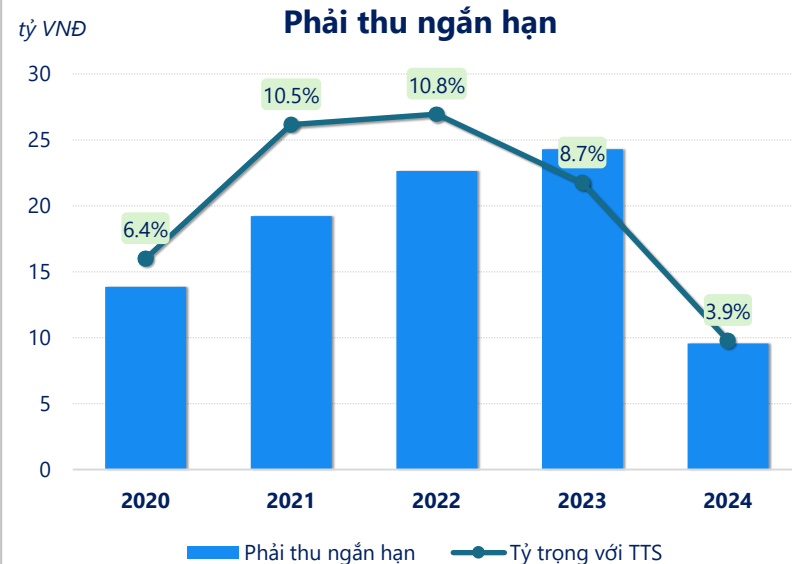


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.12**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.61** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cà phê Thăng Lợi (UPCOM: CFV)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	244	279	-12.6%
Tài sản ngắn hạn	183	217	-15.6%
Tiền và tương đương tiền	6.54	0.66	896%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	62.8	99.5%
Phải thu ngắn hạn	9.56	24.3	-60.6%
Hàng tồn kho	41.7	128	-67.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	1.01	-83.9%
Tài sản dài hạn	60.9	62.2	-2.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.7	35.1	1.6%
Bất động sản đầu tư	11.9	13.3	-10.7%
Tài sản dở dang	3.61	3.53	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.68	10.2	-4.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.3	140	-58.5%
Nợ ngắn hạn	57.5	138	-58.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.7	124	-81.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.18	0.78	50.9%
Nợ dài hạn	0.76	2.08	-63.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	186	139	33.9%
Vốn chủ sở hữu	186	139	33.9%
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	207	352	451	456	294
Giá vốn hàng bán	186	326	433	434	225
Lợi nhuận gộp	21.2	26.2	18.1	21.8	69.0
Doanh thu HĐTC	4.09	5.19	6.50	7.40	6.47
Chi phí TC	2.48	3.00	4.00	6.07	3.08
Chi phí lãi vay	0.67	1.26	1.32	2.09	1.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	9.17	8.53	8.32	7.16
Chi phí QLDN	8.05	13.1	13.3	12.7	8.89
LN thuần từ HĐKD	4.57	6.07	-1.23	2.14	56.3
Lợi nhuận khác	0.17	1.53	3.12	2.76	3.28
LN trước thuế	4.74	7.60	1.89	4.90	59.6
Lợi nhuận sau thuế	4.16	5.90	1.32	3.54	47.1
LNST của CĐ cty mẹ	4.16	5.90	1.32	3.54	47.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.5	42.3	-19.4	-67.5	170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.32	-2.98	-1.98	-9.61	-61.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.7	-38.8	21.4	76.6	-102
Tiền đầu kỳ	0.69	0.57	1.08	1.14	0.66
Lưu chuyển tiền thuần	-0.12	0.53	0.06	-0.48	5.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.57	1.08	1.14	0.66	6.54